

LẠM PHÁT, GIẢM PHÁT & CHỈ SỐ VẬT GIÁ

1. *Lạm phát (inflation)* là: sự gia tăng mức giá cả chung trong một nền kinh tế và kéo dài trong một thời gian — *an increase in the general level of prices in an economy that is sustained over time* [CB, 291].

Định nghĩa khác, *lạm phát* là: (a) sự gia tăng lượng tiền tệ và tín dụng trong tương quan với việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ; (b) sự gia tăng mức giá cả chung, mà đặc biệt hệ quả là sự gia tăng cực độ và liên tục, làm cho sức mua bị sút giảm. — (a) *an increase in the amount of money and credit in relation to the supply of goods and services; (b) an increase in the general price level, resulting from this, specifically, an excessive or persistent increase, causing a decline in purchasing power* [W, 692].

Từ nguyên:

Inflation (gốc La Tinh *inflatio*) do động từ *to inflate* (gốc La Tinh *inflatus*, do động từ nguyên mẫu là *inflare*: in + flare).

Flare là thổi (*to blow*); *inflare* là thổi hơi vào (*to blow into*). *To inflate* có nghĩa là làm tăng lên quá mức bình thường hay vượt quá giá trị (*to increase or raise beyond what is normal or valid*) [W, 692].

2. Đối nghĩa với *lạm phát* là *giảm phát (deflation)*, được định nghĩa: sự sụt giảm tỷ lệ gia tăng của mức giá cả chung trong một nền kinh tế, hay sự sụt giảm tuyệt đối mức giá cả chung — *a fall in the rate of growth of the general level of prices in an economy, or an absolute reduction in the general level of prices*. [CB, 158].

Định nghĩa khác, *giảm phát* là: sự giảm bớt số lượng tiền tệ lưu thông, dẫn tới hệ quả là giá trị tiền tệ gia tăng tương đối cao và đột biến, và làm cho giá cả sụt xuống — *a lessening of the amount of money in circulation, resulting in a relative sharp and sudden rise in its value and a fall in prices* [W, 362].

Từ nguyên:

Deflation gồm *de* + (*in*)*flation*. *De* (gốc La Tinh là *dis*) nghĩa là hạ

xuống (*down*), làm trở lại tình trạng như cũ (*undo*) [W, 353].

3. Trong chữ Hán, *phát* có nghĩa tăng lên, nở ra, lớn lên... (tương ứng với động từ *inflate*).

Hai chữ *lạm* và *giảm* đều viết với bộ thủy (nước). *Lạm* là nước dâng lên tràn ngập [HV.TC, 364]; *giảm* là bớt đi [HV.TC, 352], viết với bộ thủy có lẽ hàm ngụ hình ảnh nước rút xuống.

Dịch *inflation* và *deflation* là *lạm phát* và *giảm phát*, với bộ thủy mang hình tượng nước dâng lên và nước rút xuống quá là rất thích hợp để diễn tả sự biến động giá cả.

4. Tỷ lệ *lạm phát* có thể đo bằng cách sử dụng, chẳng hạn như chỉ số giá cả bán lẻ, cho thấy mức giá cả hàng tiêu dùng thay đổi hàng năm theo tỷ lệ phần trăm — *The rate of inflation can be measured using, for example, a retail price index which shows the annual percentage change in consumer prices* [CB, 291].

Chỉ số (*index number*, nói tắt là *index*) nói chung là: một con số dùng để đo sự biến động giá cả, tiền lương, tuyển dụng lao động, sản xuất... Nó biểu thị sự biến động theo tỷ lệ phần trăm căn cứ theo một tiêu chuẩn bất

LÊ ANH DŨNG

Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Kinh tế
buộc, thường là 100, tiêu biểu cho tình hình vào một thời điểm nào trước đó — *a number used to measure change in prices, wages, employment, production, etc. It shows percentage variation from an arbitration standard, usually 100, representing the status at some earlier time* [W, 686].

Thí dụ, chỉ số năm 1980 là 100, đến năm 1989 là 200, cho thấy tỷ lệ *lạm phát* hàng năm là 10% [CB, 462].

Từ nguyên:

Index (chỉ số) do gốc La Tinh *indicare* là chỉ rõ ra (*to indicate, point out*) [W.686].

Chữ Hán, *chỉ* là ngón tay (*finger*). Ngón tay trỏ (thực chỉ) dùng để chỉ là *index finger*. Con số dùng để chỉ, biểu thị gọi là chỉ số (*index number*)■

Từ điển tham khảo:

[CB] *Collins Dictionary of Business*. Glasgow: Harper Collins Publishers, 1994.

[HV.TC] *Hán Việt Tự Điển*, của Thiều Chửu. Hà Nội: Đuốc Tuệ, 1942.

[W] *Webster's New World Dictionary*. New York: Simon & Schuster, Inc., 1990.

Thí dụ: [W, 686] nghĩa là trích trong *Webster's New World Dictionary*, sách đã dẫn, trang 686.

